

5

Jiù mǎi zhè jiàn ba.

就买这件吧。

Mua chiếc áo này đi.

一、听力 Phần nghe



第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们家有 三个人。 ✓ Nhà chúng tôi có ba người.
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我每天坐 公共汽车 qù shàng bān. ✗ 去上班。 Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



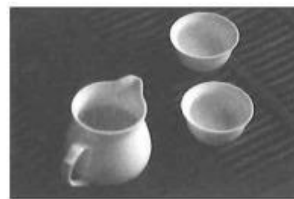
D



E



F



例如：男：你喜欢什么运动？
Ví dụ: Cô thích môn thể thao nào?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
女：我最喜欢踢足球。
Tôi thích đá bóng nhất.

D

6.

☐

7.

☐

8.

☐

9.

☐

10.

☐

第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẫu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

Xiǎo Wáng, zhèlǐ yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?

例如：男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？

Ví dụ: *Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?*

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.

女：左边 那个红色 的是我的。

Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?

问：小 王 的杯子是 什么 颜色的？

Câu hỏi: *Ly của bạn Vương màu gì?*

- | | | | |
|-----|-------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|
| | hóngsè
A 红色 <i>màu đỏ</i> ✓ | hēisè
B 黑色 <i>màu đen</i> | báisè
C 白色 <i>màu trắng</i> |
| 11. | wàimian
A 外面 | kāfēiguǎn
B 咖啡馆 | shūdiàn
C 书店 |
| 12. | yú
A 鱼 | dōu ài chī
B 都爱吃 | wǎnfàn
C 晚饭 |
| 13. | tā érzi bù xǐhuan
A 他儿子不喜欢 | yǐzi yǒudiǎnr gāo
B 椅子有点儿高 | |
| | yìbǎi kuài qián
C 一百块钱 | | |
| 14. | dú hé xiě hái bú cuò
A 读和写还不错 | shuō hé xiě hái bú cuò
B 说和写还不错 | |
| | tīng hé shuō hái bú cuò
C 听和说还不错 | | |
| 15. | yí ge
A 一个 | bù chī
B 不吃 | hěn duō
C 很多 |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16-20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A



B



C



D



E



F



Mỗi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.

例如：每个星期六，我都去打篮球。

Ví dụ: Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.

☒ D

Jīntiān shì bàba de shēngrì, wǒmen jiù qù wàimian chī fàn ba.

16. 今天 是爸爸的 生日，我们就去 外面 吃饭 吧。

☐

Māma zuòle nǐ zuì ài chī de cài.

17. 妈妈 做了你最爱吃的 菜。

☐

Wǒ yǒudiǎnr lèi, xiūxi yíxià.

18. 我 有点儿 累，休息 一下。

☐

Tā zhè jǐ tiān yào zhǔnbèi kǎoshì, wǒ méi gěi tā dǎ diànhuà.

19. 他这几天 要 准备 考试，我 没 给他打 电话。

☐

Wǒ bù hē le, wǒ yǐjīng hēle sān bēi le.

20. 我 不 喝了，我 已经 喝了 三 杯 了。

☐

第二部分 Phần 2

第 21-25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

jiù ba hái duì guì yǐhòu
A 就 B 吧 C 还 D 对 E 贵 F 以后

Zhèr de yángrou hěn hǎochī, dànshì yě hěn

例如：这儿的羊肉很好吃，但是也很（E）。

Ví dụ: Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.

Wáng Fāng, nǐ qù mǎi yìdiǎnr shuǐguǒ

21. 王 方，你去买一点儿水果（ ）。

Wǒ xiàwǔ sì diǎn kǎoshì, kǎoshì gěi nǐ dǎ diànhuà.

22. 我 下午四点 考试，考试（ ）给你打 电话。

Wǒ yǒu liǎng běn, nǐ xǐhuan sòng gěi nǐ yì běn.

23. 我 有 两 本，你 喜欢（ ）送 给你一本。

Wǒ tài máng le, méi shíjiān yùndòng, wǒ zhīdào yùndòng shēntǐ hěn hǎo.

24. 我 太 忙 了，没 时间 运动，我 知道 运动（ ）身体 很好。

Jīntiān de cài kěyǐ, dōu shì wǒ zhàngfu zuò de.

25. 今天 的菜（ ）可以，都是 我 丈夫 做的。

第三部分 Phần 3

第 26-30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóule èrshí fēnzhōng le.

例如：现在 是 11 点 30 分，他们 已经 游了 20 分钟 了。

Ví dụ: Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyóu.

* 他们 11 点 10 分 开始 游泳。

(√)

Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.

我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么 样。

Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.

* 我 跳 得 非常 好。

(×)

Tôi múa rất giỏi.

Sānbǎi kuài qián hái kěyǐ, nǐ xǐhuan jiù mǎi ba.

26. 三百 块 钱 还可以，你 喜欢 就 买 吧。

Tā bù xǐhuan zhè jiàn yīfu.

* 她 不 喜欢 这 件 衣服。

()

Wǒmen yìqǐ zhǔnbèi wǎnfàn, nǐ zuò yú, wǒ zuò cài.

27. 我们 一起 准备 晚饭，你 做 鱼，我 做 菜。

Tāmen bú qù wàimian chī fàn.

* 他们 不 去 外面 吃饭。

()

Zuótiān de kǎoshì dú hé xiě bù tài hǎo.

28. 昨天 的 考试 读 和 写 不 太 好。

Tā zài xiǎng zuótiān de kǎoshì ne.

* 他 在 想 昨天 的 考试 呢。

()

Wǒ zhōngwǔ yǒudiǎnr lèi, hēle liǎng bēi kāfēi.

29. 我 中午 有点 累，喝 了 两 杯 咖啡。

Tā lèi de shíhou hē kāfēi.

* 他 累 的 时候 喝 咖啡。

()

Nǐ shǎo hē yìdiǎnr ba, hēduō le duì shēntǐ bù hǎo.

30. 你 少 喝 一点 吧，喝 多了 对 身体 不 好。

Tā de shēntǐ bù tài hǎo.

* 他 的 身体 不 太 好。

()

第四部分 Phần 4

第 31-35 题: 选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Wǒ jīntiān zǎoshang liù diǎn qǐ chuáng de, xiànzài yǒudiǎnr lèi.

A 我今天 早上 六点 起床 的, 现在 有点儿 累。

Nǐ huì zuò shénme cài?

B 你会 做 什么 菜?

Míngtiān wǒ qù gōngsī, bú qù dǎ qiú le.

C 明天 我去 公司, 不去 打球 了。

Zuótiān de kǎoshì nǐ juéde zěnmeyàng?

D 昨天 的 考试 你 觉得 怎么样?

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?

E 他在 哪儿 呢? 你 看见 他 了吗?

Nǐ zhǔnbèi qù Běijīng lǚyóu de dōngxi le ma?

F 你 准备 去 北京 旅游 的 东西 了吗?

Tā hái zài jiàoshì lǐ xuéxí ne.

例如: 他 还在 教室 里 学习 呢。

Ví dụ: Anh ấy còn đang học trong lớp.

Wǒ huì zuò yú, nǐ ài chī yú ma?

31. 我 会 做 鱼, 你 爱 吃 鱼 吗?

Nǐ xiūxi yíxià ba.

32. 你 休息 一下 吧。

Wǒ juéde hái bú cuò.

33. 我 觉得 还 不错。

Wǒmen xià ge xīngqī qù, míngtiān zài zhǔnbèi ba.

34. 我们 下个 星期 去, 明天 再 准备 吧。

Hǎo ba, nǐ míngtiān huíjiā yǐhòu gěi wǒ dǎ diànhuà.

35. 好 吧, 你 明天 回家 以后 给我 打 电话。

E

☐☐☐☐☐